

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-19.2%	-15.7%	11.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.03
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

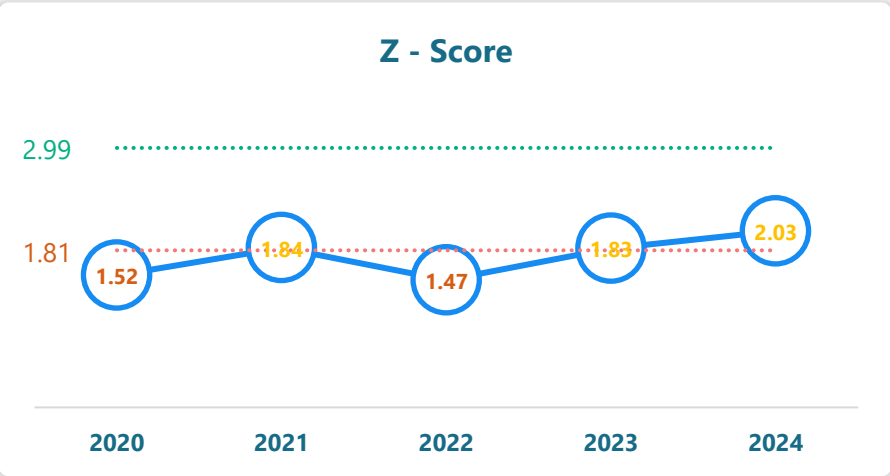
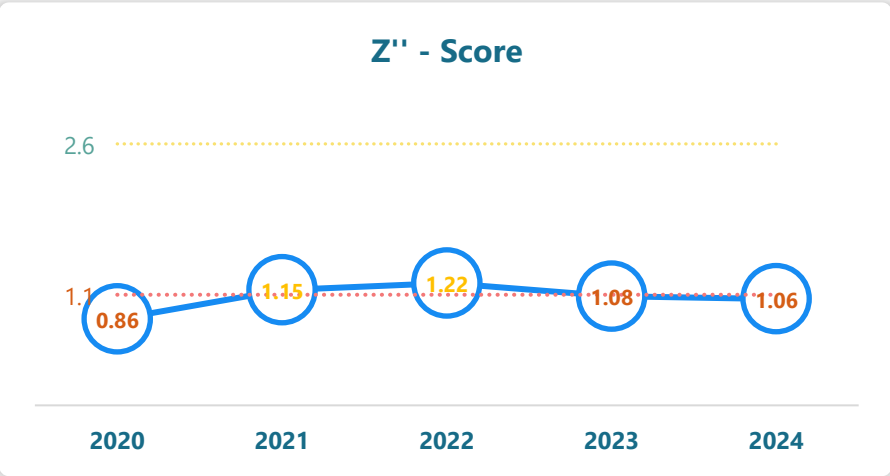
Hệ số nguy cơ phá sản	1.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,647		▲ 364
tỷ VNĐ		▲ 28.4%

LN sau thuế	2024	YoY
24.1		▲ 8.30
tỷ VNĐ		▲ 52.8%

ROE	2024	+/- YoY
16.0%		▲ 4.5%

ROA	2024	+/- YoY
2.6%		▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VC6** năm **2024** đạt **2.03**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

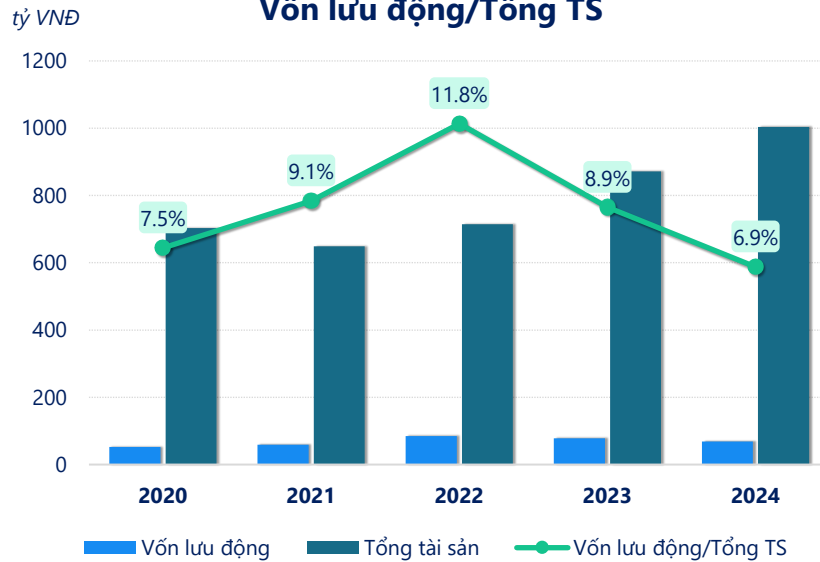
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VC6** năm **2024** đạt **1.06**, thấp hơn so với năm 2023 (1.08). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **VC6** ghi nhận doanh thu thuần **1,647** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.12** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.4%** và **tăng 52.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

Vốn lưu động/Tổng TS

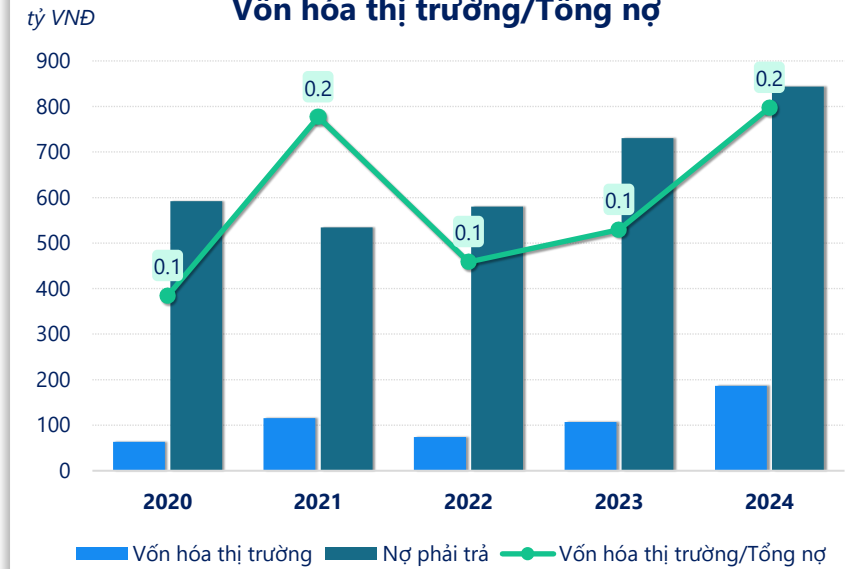


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

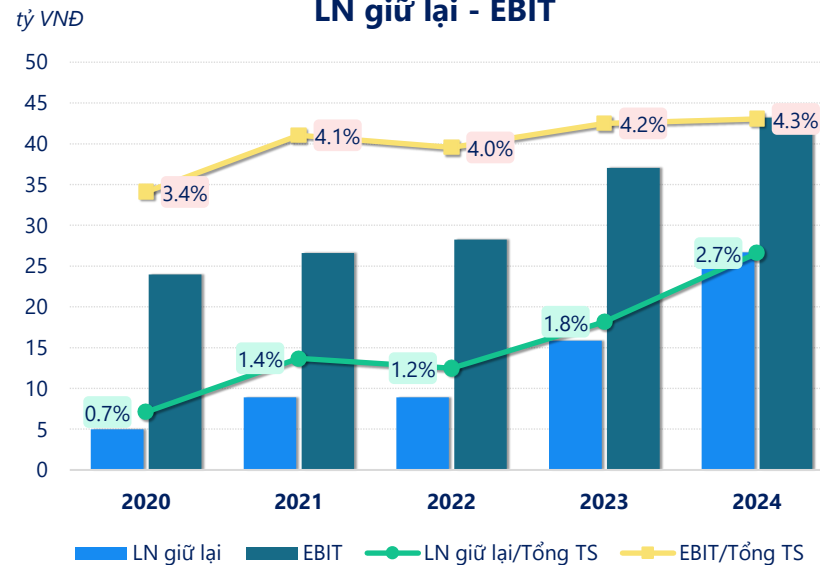
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.22 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

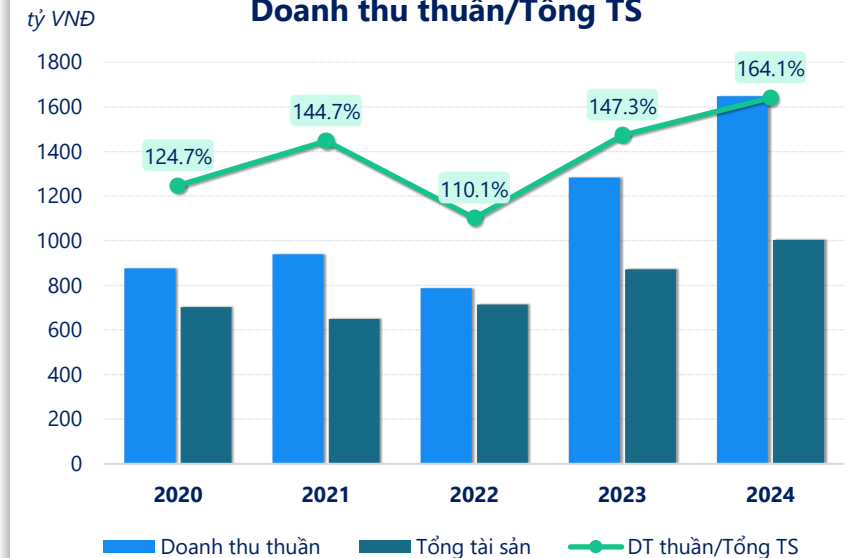
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,004	871	15.3%
Tài sản ngắn hạn	932	804	15.9%
Tiền và tương đương tiền	142	136	4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	315	411	-23.4%
Hàng tồn kho	416	200	108%
Tài sản ngắn hạn khác	43.5	42.6	2.2%
Tài sản dài hạn	72.9	67.1	8.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	38.6	1.2%
Bất động sản đầu tư	18.3	18.4	-0.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	15.5	9.39	65.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	730	15.6%
Nợ ngắn hạn	843	726	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	230	-37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	433	375	15.5%
Nợ dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn điều lệ	96.8	88.0	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	876	939	786	1,283	1,647
Giá vốn hàng bán	844	904	743	1,222	1,549
Lợi nhuận gộp	32.7	35.0	43.3	61.3	97.8
Doanh thu HĐTC	10.8	8.96	10.0	12.2	1.71
Chi phí TC	17.8	15.5	16.5	17.5	13.7
Chi phí lãi vay	17.7	15.5	16.3	17.3	13.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.9	22.0	24.9	38.1	56.8
LN thuần từ HĐKD	4.75	6.41	11.9	17.8	29.0
Lợi nhuận khác	1.51	4.69	0.05	1.93	1.22
LN trước thuế	6.25	11.1	11.9	19.7	30.2
Lợi nhuận sau thuế	4.99	8.88	8.91	15.8	24.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.99	8.88	8.91	15.8	24.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.71	13.4	-20.8	127	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	17.3	-13.8	0.76	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.72	-23.8	52.4	-22.3	-93.5
Tiền đầu kỳ	15.0	5.83	12.7	30.5	136
Lưu chuyển tiền thuần	-9.15	6.92	17.8	105	1.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.83	12.7	30.5	136	137